

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 08-01-2024

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Tài

2. Bà Bùi Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hữu Văn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Tài - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 372/2023/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2023 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2023/QĐST-DS ngày 22 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Hữu H, sinh năm: 1978; địa chỉ: số 75/6 ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. (có đơn xin vắng mặt)

2. **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị R, sinh năm: 1972; địa chỉ: số 75/6 ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/10/2023, bản khai và trong quá trình tổ tụng nguyên đơn ông Nguyễn Hữu H trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị R tiến tới hôn nhân là do quen biết nhau, có tìm hiểu nhau một thời gian, hôn nhân giữa ông và bà R là tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 09/3/2009 tại UBND xã M, huyện T. Quá trình sống chung, thời gian đầu giữa ông và bà R có hạnh phúc, tuy nhiên thời gian sau này thì không còn hạnh phúc xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung và thường xuyên cãi nhau về nhiều vấn đề trong cuộc sống. Ông và bà R đã sống ly thân với nhau, từ khi không còn sống chung thì cả hai cũng không có hàn gắn tình cảm. Nay ông xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà Nguyễn Thị R, đời sống vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn thời gian dài mà không tìm được cách khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông yêu cầu Tòa

án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: ông yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị R, ông không yêu cầu bà R cấp dưỡng cho ông khi ly hôn.

- Về con chung: ông và bà R có 02 con chung là Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 29/9/2009 và Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 07/6/2016. Đối với cháu T từ khi ông và bà R không còn sống chung cho đến hiện nay thì cháu T sống chung với bà R. Đối với cháu T1 từ khi ông và bà R không còn sống chung cho đến hiện nay thì cháu T1 sống chung với ông. Ông yêu cầu bà R nuôi cháu Nguyễn Thị Thu T, ông không cấp dưỡng nuôi con. Ông yêu cầu được nuôi cháu Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 07/6/2016, ông không yêu cầu bà R cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị R vắng mặt trong tất cả các lần Tòa án triệu tập, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự thủ tục: Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Nguyên đơn đã thực hiện đúng qui định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; riêng bị đơn chưa thực hiện đúng qui định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 8, 9, 51, 53, 56, 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Hữu H, cho ông H được ly hôn với bà Nguyễn Thị R. Ông H không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn. Về con chung: giao cháu Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 29/9/2009 cho bà Nguyễn Thị R trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; ông H không phải cấp dưỡng nuôi con; giao cháu Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 07/6/2016 cho ông Nguyễn Hữu H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; bà R không phải cấp dưỡng nuôi con do ông H không yêu cầu. Về tài sản và nợ chung: ông H trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ theo đơn khởi kiện của nguyên đơn thì vụ án có quan hệ pháp luật là tranh chấp ly hôn theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn bà Nguyễn Thị R đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: nguyên đơn ông Nguyễn Hữu H có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn bà Nguyễn Thị R đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần

thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[3] Về quan hệ hôn nhân: xét về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn thấy rằng ông H và bà R kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre, quan hệ hôn nhân của ông H và bà R đã tuân thủ đầy đủ các quy định về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Xét lời trình bày của ông H cho rằng, quá trình sống chung giữa ông và bà R có hạnh phúc một thời gian, sau đó thì không còn hạnh phúc do có xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung và thường xuyên cãi nhau, ông H và bà R đã không còn sống chung với nhau một khoảng thời gian dài nhưng không có gặp gỡ để hàn gắn tình cảm. Đối với bà Nguyễn Thị R đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử; như vậy có cơ xác định bà R không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông H. Từ đó, cho thấy mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng của ông H, bà R đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông H đối với bà R là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn, do ông H không yêu cầu và không ghi nhận được ý kiến của bà R nên không xem xét giải quyết.

[4] Về con chung: ông H và bà R có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 29/9/2009 và cháu Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 07/6/2016.

[4.1] Đối với cháu Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 07/6/2016, hiện tại cháu Nguyễn Hữu T1 đang sống chung với ông H. Thấy rằng, từ khi ông H và bà R không còn sống chung thì ông H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trung, cháu T1 có nguyện vọng sống chung với ông H nên giao cháu T1 cho ông H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp. Ông H không yêu cầu bà R cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

[4.1] Đối với cháu Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 29/9/2009, do Tòa án không thực hiện được việc lấy ý kiến của cháu T nhưng qua lời trình bày của ông H và kết quả xác minh của Tòa án tại địa phương thì được biết hiện tại cháu T đang sống chung với bà R nên giao cháu T cho bà R được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con, do không ghi nhận được ý kiến của bà R nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông H trình bày không có, không yêu cầu giải quyết, đối với bà R không có lời trình bày nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: do yêu cầu ly hôn được chấp nhận nên ông H phải nộp án phí hôn nhân không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Hữu H đối với bà Nguyễn Thị R. Ông Nguyễn Hữu H được ly hôn với bà Nguyễn Thị R.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 07/6/2016 cho ông Nguyễn Hữu H được trực tiếp nuôi dưỡng; bà Nguyễn Thị R không phải cấp dưỡng nuôi con do ông H không có yêu cầu. Giao con chung Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 29/9/2009 cho bà Nguyễn Thị R được trực tiếp nuôi dưỡng; ông Nguyễn Hữu H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trên cơ sở lợi ích của con, cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có căn cứ.

3. Về chia tài sản; về nợ chung: ông H trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà R không có lời trình bày nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: ông Nguyễn Hữu H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000285 ngày 16/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Phú, án phí đã nộp đủ.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- UBND xã M, huyện T;
- VKSND huyện Thanh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thanh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu HS, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hồ Văn Tú

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Sơn Lê Khắc Hiệp

Hồ Văn Tú